

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/11/2014 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chủ tịch	
Ông Phạm Công Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Tú	Ủy viên	
Ông Triệu Quang Vinh	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Hoàng Thị Hồng Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Triệu Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Phương Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Lê Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Hà Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Nguyễn Thị Châu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Phạm Thị Hồng Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2015
Bà Trần Bạch Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Công Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015



Số: 1180 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Vũ Xuân Biễn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.204.677.640	361.421.542.961
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42.579.699.823	44.333.813.202
111	1. Tiền		2.579.699.823	4.333.813.202
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	40.000.000.000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		270.509.607.662	176.254.089.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.513.126.063	189.543.006.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.362.421.946	30.354.099.228
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.198.842.265	3.308.879.444
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(47.564.782.612)	(46.951.896.143)
140	III Hàng tồn kho	8	74.653.441.927	134.190.132.828
141	1. Hàng tồn kho		80.445.138.351	139.563.132.828
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.791.696.424)	(5.373.000.000)
150	IV Tài sản ngắn hạn khác		4.461.928.228	6.643.507.441
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	45.006.911	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.416.921.317	6.643.507.441
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.038.415.493	28.266.159.075
210	I Các khoản phải thu dài hạn		40.000.000	40.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	40.000.000	40.000.000
220	II Tài sản cố định		19.968.387.064	21.428.984.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.369.747.928	20.702.442.835
222	- Nguyên giá		57.211.683.533	56.438.319.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.841.935.605)	(35.735.876.880)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	598.639.136	726.542.060
228	- Nguyên giá		2.454.012.340	2.454.012.340
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.855.373.204)	(1.727.470.280)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		120.769.026	120.769.026
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		120.769.026	120.769.026
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	6.106.940.941	6.106.940.941
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.920.600.000	11.920.600.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.813.659.059)	(5.813.659.059)
260	V Tài sản dài hạn khác		802.318.462	569.464.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	802.318.462	569.464.213
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		419.243.093.133	389.687.702.036


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		349.355.198.235	322.878.629.254
310	I Nợ ngắn hạn		349.355.198.235	322.878.629.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	164.965.387.506	8.374.487.884
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.268.610.187	5.933.958.523
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.663.711.914	17.354.963.014
314	4. Phải trả người lao động		2.135.768.521	4.750.391.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.196.777.624	5.670.112.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	129.272.724	190.909.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.209.332.731	3.112.830.609
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	158.681.888.511	277.351.228.199
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.448.517	139.748.517
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.887.894.898	66.809.072.782
410	I Vốn chủ sở hữu	18	69.887.894.898	66.809.072.782
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.711.956.881)	(26.790.778.997)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		(26.790.778.997)	(37.323.688.901)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		3.078.822.116	10.532.909.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		419.243.093.133	389.687.702.036


Kiều Thị Thu Hương
Người lập


Đặng Thị Yến
Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán




Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.305.858.608.169	1.031.300.532.932
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	312.050.757	239.522.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.305.546.557.412	1.031.061.009.944
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.248.208.362.209	1.018.858.510.864
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.338.195.203	12.202.499.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.015.646.331	3.797.579.877
22	7. Chi phí tài chính	23	7.413.332.515	3.778.942.278
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.079.685.220	3.394.527.563
24	8. Chi phí bán hàng	24	53.051.065.087	7.522.157.880
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.738.253.868	7.333.752.024
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.848.809.936)	(2.634.773.225)
31	11. Thu nhập khác	26	6.024.402.794	30.863.692.119
32	12. Chi phí khác	27	1.170.742	1.262.290.731
40	13. Lợi nhuận khác		6.023.232.052	29.601.401.388
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.174.422.116	26.966.628.163
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.095.600.000	6.442.012.703
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.078.822.116</u>	<u>20.524.615.460</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	342	2.281

PHẦN
TỔNG
30
TP.

Kieu Thi Thu Huong

Kiều Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Yến

Đặng Thị Yến
Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán



Phạm Công Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.174.422.116	26.966.628.163
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.233.961.649	2.271.421.872
03	- Các khoản dự phòng		1.031.582.893	1.219.359.064
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	9.788.196
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.986.900)	447.582.685
06	- Chi phí lãi vay		7.079.685.220	3.394.527.563
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.414.664.978	34.309.307.543
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(92.637.818.517)	32.233.907.160
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.117.994.477	(23.135.953.396)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		145.318.336.045	(17.646.914.346)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(277.861.160)	90.731.273
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.220.812.596)	(3.441.362.281)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.095.600.000)	(5.610.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.329.688
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.300.000)	(31.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.583.603.227	16.786.145.641
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(773.363.818)	
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		104.986.900	25.086.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(668.376.918)	25.086.847
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		648.523.996.735	614.971.235.923
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(767.193.336.423)	(625.622.612.235)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.669.339.688)	(10.651.376.312)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.754.113.379)	6.159.856.176
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		44.333.813.202	7.841.206.220
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>42.579.699.823</u>	<u>14.001.062.396</u>



Kiều Thị Thu Hương
Người lập



Đặng Thị Yên
Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán Tổng Giám đốc




Phạm Công Dũng

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

11110
CÔNG
CHÍNH
NG KẾ
AA
HÀN K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Kim khí Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 19/11/2014 với mã số doanh nghiệp là 0100100368.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 90.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2015 là thương mại các sản phẩm ngành thép và một số vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; dịch vụ phục vụ đồ uống; bán buôn đồ uống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Rèn, dập, ép và các kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác và thu gom than cứng; khai thác và thu gom than non; sản xuất than cốc;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.



Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, Vũ trường).
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; (chi tiết: Thiết bị khóa, kết sắt);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (chi tiết sản xuất bao bì từ plastic);
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty tuân tự các bước từ mua hàng hóa đến bán hàng và thu thường. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không kéo dài quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Hình	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Thép Chuyên dùng	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hà Nội	Kinh doanh thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hà Nội	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Hải Phòng	Kinh doanh thép

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	122.734.247	130.710.924
Tiền gửi ngân hàng	2.456.965.576	4.203.102.278
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	40.000.000.000
	42.579.699.823	44.333.813.202

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 40 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất là 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên	Hưng Yên	42,14%	42,14%	Sản xuất và kinh doanh thép

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 43/NQ-HNS ngày 16 tháng 01 năm 2015, Công ty đã phê duyệt phương án tổ chức bán cổ phần đang nắm giữ của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên với các nội dung sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 1.192.060 cổ phần
- Giá khởi điểm: 10.200 đồng/cổ phần
- Phương thức thực hiện chuyển nhượng: đấu giá công khai theo các quy định pháp luật hiện hành.

Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo kiểm toán tại thời điểm 30/09/2014 để chuẩn bị cho việc thanh lý khoản đầu tư này. Từ đó đến nay, công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh thép Hưng Yên đã gần như ngừng hoạt động, Công ty không thu thập được các Báo cáo tài chính đến thời điểm kiểm toán.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	301.513.126.063	189.543.006.961
-	Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện kim Việt Trung	186.483.784.732	116.143.433.822
-	Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	21.177.618.000
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	93.851.723.331	52.221.955.139
		301.513.126.063	189.543.006.961
		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
c)	Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
-	Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty thuộc TCT 186.483.784.732	116.143.433.822
-	Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Công ty thuộc TCT 6.544.651.300	-
-	Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa (VICASA)	Công ty thuộc TCT 3.953.068.130	-
		196.981.504.162	116.143.433.822

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.198.842.265	1.510.030.000	3.308.879.444	1.510.030.000
- Phải thu người lao động	7.233.000	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	7.768.711	-	3.069.493	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	435.387.447	-
- Tạm ứng	805.730.767	-	552.363.967	-
- Ký cược, ký quỹ	531.972.263	-	458.580.700	-
- Phải thu khác	1.846.137.524	1.510.030.000	1.859.477.837	1.510.030.000
b) Dài hạn	40.000.000	-	40.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	40.000.000	-
	3.238.842.265	1.510.030.000	3.348.879.444	1.510.030.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	51.385.628.898	3.820.846.287	53.648.460.698	6.696.564.555
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
Các khoản khác	30.208.010.898	3.820.846.287	32.470.842.698	6.696.564.555
	51.385.628.898	3.820.846.287	53.648.460.698	6.696.564.555

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	19.635.066.000	-
Hàng hoá	80.445.138.351	(5.791.696.424)	119.928.066.828	(5.373.000.000)
	80.445.138.351	(5.791.696.424)	139.563.132.828	(5.373.000.000)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	49.079.740.169	1.769.533.940	5.589.045.606	56.438.319.715
- Mua trong kỳ	455.182.000	318.181.818	-	773.363.818
Số dư cuối kỳ	49.534.922.169	2.087.715.758	5.589.045.606	57.211.683.533
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	31.196.164.214	710.997.187	3.828.715.479	35.735.876.880
- Khấu hao trong kỳ	1.749.712.653	126.711.011	229.635.061	2.106.058.725
Số dư cuối kỳ	32.945.876.867	837.708.198	4.058.350.540	37.841.935.605
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.883.575.955	1.058.536.753	1.760.330.127	20.702.442.835
Tại ngày cuối kỳ	16.589.045.302	1.250.007.560	1.530.695.066	19.369.747.928

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.068.27.9648 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.166.203.860 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.219.012.340	235.000.000	2.454.012.340
Số dư cuối kỳ	<u>2.219.012.340</u>	<u>235.000.000</u>	<u>2.454.012.340</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.600.886.944	126.583.336	1.727.470.280
- Khấu hao trong kỳ	104.402.928	23.499.996	127.902.924
Số dư cuối kỳ	<u>1.705.289.872</u>	<u>150.083.332</u>	<u>1.855.373.204</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	618.125.396	108.416.664	726.542.060
Tại ngày cuối kỳ	<u>513.722.468</u>	<u>84.916.668</u>	<u>598.639.136</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	45.006.911	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	45.006.911	-
b) Dài hạn	802.318.462	569.464.213
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	427.787.908	380.192.715
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	355.821.752	115.247.386
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.708.802	74.024.112
	<u>847.325.373</u>	<u>569.464.213</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Số dư tại 01/01/2015	277.351.228.199	277.351.228.199
Tăng trong kỳ	648.523.996.735	-
Giảm trong kỳ	767.193.336.423	-
Số dư tại 30/06/2015	158.681.888.511	158.681.888.511



Số dư cuối kỳ gồm số dư vay theo 04 hợp đồng hạn mức sau:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/ 2014-HĐTDHM/NHCT126-HNS ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng (tám mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp theo 04 hợp đồng đảm bảo bằng tài sản là các tài sản gắn liền với đất tại Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Hà Nội; Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội; Nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng, Hà Nội; số 188- 190 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Hà Nội.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 252/2014-HĐHMTD/NHCT124- HNS ngày 16/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;

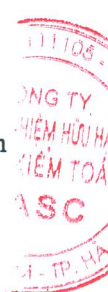
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/ 2014-HĐTDHM/NHCT129-HNS ngày 04/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/15/HM/NHTMCPNH.HN ngày 29/01/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (sáu mươi tỷ đồng chẵn);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 7,50%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 495654 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2014 trị giá 1.460.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/11-TCTS/NTHN-KKHN ngày 10/03/2011, và các phụ lục kèm theo; 02 xe ô tô tổng trị giá 973.750.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 01/12-TCTS-OTO/NHNT-KKHN ngày 01/11/2012 và phụ lục kèm theo; Các tài sản thế chấp cầm cố khác ký kết sau hợp đồng tín dụng này.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	164.965.387.506	-	8.374.487.884	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	9.861.513.309	-	2.311.881.110	-
- Công ty TNHH thép VSC - POSCO Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện kim Việt - Trung	21.877.876.295	-	240.692.947	-
- Công ty TNHH óng thép Việt Nam Đại lý VT QT phía bắc (Northfreight) - CN Công - ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam	387.714.800	-	925.516.823	-
- Công ty Cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE	138.303.348	-	1.439.749.300	-
- Phải trả các đối tượng khác	37.822.249.554	-	1.689.284.713	-
	164.965.387.506	-	8.374.487.884	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	127.004.834.604	-	3.992.323.357	-
- Công ty Liên doanh sản xuất thép VINAUSTEEL	9.861.513.309	-	2.311.881.110	-
- Công ty TNHH thép VSC - POSCO	21.877.876.295	-	240.692.947	-
- Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện kim Việt Trung	94.877.730.200	-	-	-
- Công ty TNHH óng thép Việt Nam	387.714.800	-	1.439.749.300	-
	127.004.834.604	-	3.992.323.357	-

Mối quan hệ

30/06/2015

01/01/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	14.929.620	19.900.768.313	19.887.797.777	-	27.900.156
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.095.600.000	1.095.600.000	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.357.000	121.283.405	152.854.405	-	5.786.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	17.302.676.394	10.437.181.206	18.109.831.842	-	9.630.025.758
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	31.013.378	31.013.378	-	-
	-	17.354.963.014	31.592.846.302	39.284.097.402	-	9.663.711.914

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.196.777.624	5.670.112.000
- Chi phí lãi vay	138.777.624	279.905.000
- Chi phí phải trả về giao nhận hàng hóa	3.058.000.000	5.390.207.000
	<u>3.196.777.624</u>	<u>5.670.112.000</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	3.209.332.731	3.112.830.609
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	35.315.272	13.206.299
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	79.795.000	79.795.000
- Phải trả về Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	2.433.886.262	2.445.886.262
- Các khoản phải trả khác	636.455.879	550.062.730
	<u>3.209.332.731</u>	<u>3.112.830.609</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	129.272.724	190.909.092
- Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước	129.272.724	190.909.092
	<u>129.272.724</u>	<u>190.909.092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2014						
Số dư đầu kỳ trước	90.000.000.000	3.599.851.779	-	(45.863.982.421)	-	47.735.869.358
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	20.524.615.460	-	20.524.615.460
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	3.599.851.779	-	(25.339.366.961)	-	68.260.484.818
6 tháng đầu năm 2015						
Số dư đầu kỳ nay	90.000.000.000	3.599.851.779	-	(26.790.778.997)	-	66.809.072.782
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	3.078.822.116	-	3.078.822.116
Số dư cuối kỳ nay	90.000.000.000	3.599.851.779	-	(23.711.956.881)	-	69.887.894.898

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	VND	VND	(%)	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	80.431.501.000	80.431.501.000	89,37%	89,37%
Vốn góp của các cổ đông khác	9.568.499.000	9.568.499.000	10,63%	10,63%
	90.000.000.000	90.000.000.000	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ		90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		90.000.000.000	90.000.000.000
d) Cổ phiếu		30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		9.000.000	9.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		3.599.851.779	3.599.851.779
		3.599.851.779	3.599.851.779
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		1.288.865.991.972	1.015.463.849.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ		16.992.616.197	15.836.683.633
		1.305.858.608.169	1.031.300.532.932
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
Mối quan hệ			
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	Tổng công ty	10.909.090	6.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Thành viên TCT	66.916.449.000	9.737.992.800
- Công ty LDSX thép Vinausteel	Thành viên TCT	117.383.894.000	17.777.420.000
- Công ty CP thép Biên Hòa Vicasa	Thành viên TCT	21.113.659.500	125.779.901.000
- Công ty TNHH Natsteelvina	Thành viên TCT	13.723.527.200	-
- Công ty TNHH KHOÁNG SẢN & LUYỆN KIM VIỆT TRUNG	Thành viên TCT	268.293.150.624	230.979.948.658
- Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Thành viên TCT	46.985.280.700	42.905.971.900

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	42.642.824	25.230.386
Hàng bán bị trả lại	-	72.324.000
Giảm giá hàng bán	269.407.933	141.968.602
	312.050.757	239.522.988

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.235.225.130.062	1.006.054.211.787
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.564.535.723	12.804.299.077
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	418.696.424	-
	1.248.208.362.209	1.018.858.510.864

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	104.986.900	25.086.847
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.894.771.227	3.771.951.289
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.888.204	541.741
	10.015.646.331	3.797.579.877

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.079.685.220	3.394.527.563
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	316.061.337	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.585.958	369.939.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.788.196
Chi phí tài chính khác	-	4.687.178
	7.413.332.515	3.778.942.278

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.974.579	44.410.157
Chi phí nhân công	5.016.852.138	4.688.223.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.355.196	40.696.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.697.578.387	2.070.188.715
Chi phí khác bằng tiền	268.304.787	678.639.264
	53.051.065.087	7.522.157.880

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.007.319	244.949.752
Chi phí nhân công	2.287.879.126	2.204.628.985
Chi phí khấu hao tài sản cố định	469.815.654	382.566.182
Thuế, phí, lệ phí	910.411.662	918.840.661
Chi phí dự phòng	612.886.469	1.219.359.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.169.064.492	982.027.245
Chi phí khác bằng tiền	3.045.189.146	1.381.380.135
	8.738.253.868	7.333.752.024

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế được giảm	493.579.966	
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án (*)	5.000.000.000	30.500.000.000
Thu nhập khác	530.822.828	363.692.119
	6.024.402.794	30.863.692.119

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	472.669.532
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	745.454.545
Chi phí khác	1.170.742	44.166.654
	1.170.742	1.262.290.731

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(805.577.884)	(2.315.247.760)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.971.142.817
- Chi phí không hợp lệ	-	2.971.142.817
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(45.863.982.421)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(45.863.982.421)
Thu nhập tính thuế TNDN	(805.577.884)	(45.208.087.364)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	4.980.000.000	29.281.875.923
Thu nhập tính thuế TNDN	4.980.000.000	29.281.875.923
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1.095.600.000	6.442.012.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.095.600.000)	(5.610.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	832.012.703
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	832.012.703

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	3.078.822.116	20.524.615.460
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.078.822.116	20.524.615.460
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	2.281

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	271.981.898	289.359.909
Chi phí nhân công	7.304.731.264	6.994.051.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.233.961.649	2.271.421.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.359.209.881	3.562.812.660
Chi phí khác bằng tiền	14.427.621.439	14.542.563.232
	<u>73.597.506.131</u>	<u>27.660.208.981</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

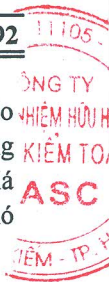
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.579.699.823	-	44.333.813.202	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	304.751.968.328	(47.564.782.612)	192.891.886.405	(46.951.896.143)
	<u>347.331.668.151</u>	<u>(47.564.782.612)</u>	<u>237.225.699.607</u>	<u>(46.951.896.143)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	158.681.888.511	277.351.228.199
Phải trả người bán, phải trả khác	168.174.720.237	11.487.318.493
Chi phí phải trả	3.196.777.624	5.670.112.000
	<u>330.053.386.372</u>	<u>294.508.658.692</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.579.699.823	-	-	42.579.699.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	257.143.185.716	40.000.000	-	257.183.185.716
	<u>299.722.885.539</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>299.762.885.539</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.333.813.202	-	-	44.333.813.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.899.990.262	40.000.000	-	145.939.990.262
	<u>190.233.803.464</u>	<u>40.000.000</u>	<u>-</u>	<u>190.273.803.464</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	158.681.888.511	-	-	158.681.888.511
Phải trả người bán, phải trả khác	168.174.720.237	-	-	168.174.720.237
Chi phí phải trả	3.196.777.624	-	-	3.196.777.624
	330.053.386.372	-	-	330.053.386.372
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	277.351.228.199	-	-	277.351.228.199
Phải trả người bán, phải trả khác	11.487.318.493	-	-	11.487.318.493
Chi phí phải trả	5.670.112.000	-	-	5.670.112.000
	294.508.658.692	-	-	294.508.658.692

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	648.523.996.735	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	767.193.336.423	-	-

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 687/2010/HĐHTĐT ngày 30/06/2010 và phụ lục hợp đồng số 01/2012/PL-HĐHTĐT ngày 27/03/2012, số 02/2013/PL-HĐHTĐT ngày 14/11/2013, Công ty đã hợp tác với Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS để hợp tác đầu tư xây dựng Tổ hợp trung tâm thương mại văn phòng và nhà ở tại 75 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội với tổng chi phí đầu tư khái tính là 777,1 tỷ đồng; tổng giá trị vốn góp ít nhất là 115 tỷ đồng. Trong đó, Công ty góp bằng Quyền phát triển dự án tương ứng với 40,5 tỷ đồng, chiếm 35% các bên còn lại góp bằng tiền với giá trị lần lượt là 40,5 tỷ đồng và 34,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35% và 30%.

Ngày 08 tháng 01 năm 2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL-HĐHTĐT về việc chuyển nhượng một phần vốn của Công ty cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS (1 trong 3 bên tham gia góp vốn) với tổng giá trị là 35,5 tỷ đồng, giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Dự án này xuống còn 5%.

Trong năm 2014, Công ty đã tiến hành bàn giao đất và các tài sản trên đất tại số 75 Tam Trinh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội cho đối tác và nhận được số tiền 30,5 tỷ đồng để ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2014. Trong năm 2015, Công ty đã nhận nốt số tiền 5 tỷ đồng và ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ. Công ty và các bên liên quan đang đàm phán thống nhất lại giá trị của phần góp vốn 5% của Công ty vào Dự án. Sau khi thỏa thuận xong, Công ty sẽ ghi nhận phần chênh lệch còn lại vào các khoản mục có liên quan.

Tuy nhiên, tính đến thời điểm kiểm toán, Hội đồng quản trị công ty đã có kế hoạch thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư này bằng cách chuyển nhượng nốt 5% vốn góp còn lại cho đối tác sau khi xác định lại giá trị của phần vốn góp này.

Y
DU HAN
TOAN
C
IP. HP

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng và hoạt động cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm	
		<u>2015</u>	<u>2014</u>
		VND	VND
Mua hàng			
Công ty TNHH Khoáng sản & luyện kim Việt Trung	Thành viên TCT	302.198.199.500	-
Công ty CP thép Biên Hòa Vicasa	Thành viên TCT	749.906.680	72.324.000
Công ty TNHH ống thép Việt Nam	Thành viên TCT	2.543.530.000	4.308.068.000
Công ty CP lưới thép Bình Tây	Thành viên TCT	140.773.500	660.268.500
Công ty TNHH thép Vinausteel	Thành viên TCT	285.653.969.020	285.689.459.427
Công ty TNHH thép VSC-POSCO	Thành viên TCT	31.471.837.110	9.583.346.768
Công ty TNHH thép Natsteelvina	Thành viên TCT	926.376.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	
	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	449.735.000	391.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘISố 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, các báo cáo này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	
130	a/ Bảng cân đối kế toán	130	a/ Bảng cân đối kế toán	1.010.944.667
135	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	(2.297.934.777)
150	5. Các khoản phải thu khác	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	3.308.879.444
158	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.308.879.444
210	5. Tài sản ngắn hạn khác	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.643.507.441
218	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	(1.010.944.667)
230	4. Phải thu dài hạn khác	216	6. Phải thu dài hạn khác	40.000.000
260	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000
268	IV. Tài sản dài hạn khác	260	VI. Tài sản dài hạn khác	(120.769.026)
310	3. Tài sản dài hạn khác	268	4. Tài sản dài hạn khác	120.769.026
	I. Nợ ngắn hạn	310	I. Nợ ngắn hạn	(40.000.000)
		318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	(40.000.000)
				190.909.092
				190.909.092



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ HÀ NỘI

Số 20 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

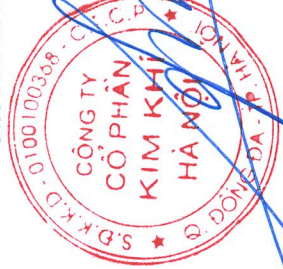
Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh
330	II. Nợ dài hạn	190.909.092
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	190.909.092
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	3.119.675.394
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	480.176.385

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
330	II. Nợ dài hạn	-	(190.909.092)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	3.599.851.779	(190.909.092)
			480.176.385
			(480.176.385)



Đinh Thị Thu Hương

Kiểm Thị Thu Hương
Người lập

Đặng Thị Yên

Đặng Thị Yên
Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phạm Công Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2015

